shǒu yìn

手印

noun · handprint; fingerprint

Example Sentences

Tā zài zhǐ shàng àn le yī ge shǒu yìn
他在纸 上 按了一个 手 印。

He pressed a handprint on the paper.

Hé tong xū yào àn shǒu yìn cái néng shēng xiào
合 同 需要按 手 印才 能 生 效。

The contract needs a handprint to take effect.

Qiáng shàng liú xià le hái zi de xiǎo shǒu yìn
墙 上 留下了孩子的小 手 印。

The wall was left with the child's small handprints.

Trace each character, then write the word on your own.

手 手 手 手 手 手 手

印 印 印 印 印 印 印 印